

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 – CẦN THƠ
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 19 - 9 - 2025

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – CẦN THƠ

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Thạch Văn Hòa

Ông Châu Thanh Vũ Linh

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Trần Thúy Duy, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Cần Thơ.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 6 – Cần Thơ tham gia phiên tòa:* Bà Võ Thị Bé Năm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Cần Thơ, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 168/2025/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 6 năm 2025 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 141/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị Diễm H, sinh ngày 01/12/200x

Địa chỉ: Khu V, phường L, thành phố N, tỉnh Hậu Giang

Địa chỉ sau sáp nhập: Khu vực I, Phường N, Thành phố Cần Thơ.; Căn cước công dân số: xx (vắng mặt, nhưng bà H có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Phước T, sinh ngày 20/11/200x

Địa chỉ: ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng;

Địa chỉ sau sáp nhập: Số B ấp C, xã H, Thành phố Cần Thơ; Căn cước công dân số: xx (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 29 tháng 5 năm 2025 của nguyên đơn là bà Đỗ Thị Diễm H và một số lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại Đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn đều trình bày:

Nguyên đơn là bà Đỗ Thị Diễm H và bị đơn là ông Nguyễn Phước T quen biết nhau và được gia đình hai bên đồng ý tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 23/5/2024. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc nhưng thời gian sau vợ chồng bất đồng ý kiến trong mọi việc nên thường xuyên dẫn đến mâu thuẫn, không còn hạnh phúc. Dù hai bên đã cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả.

Về con chung: Quá trình chung sống ông, bà có một người con chung tên Nguyễn Thảo T1, sinh ngày 02/6/20xx hiện tại đang do bà H trực tiếp chăm sóc.

Nguyên đơn bà Hươngbà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Phước T.

Về con chung: Bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thảo T1, sinh ngày 02/6/20xx đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn ông Nguyễn Phước T: Sau khi thụ lý, Tòa án đã tóm tắt nội dung đơn khởi kiện và các yêu cầu của Đỗ Thị Diễm H tại Thông báo thụ lý vụ án số: 168/TB-TLVA, ngày 09 tháng 6 năm 2025 và đã tổng đạt hợp lệ cho ông T, cũng như đã triệu tập hợp lệ ông T đến dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hai lần và Tòa án đã Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông. Nhưng ông không gửi văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện nêu trên của bà H và cũng không đến dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Đồng thời, Tòa án cũng ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Ông T cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

* Tại phiên tòa Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 – Cần Thơ trình bày ý kiến như sau: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tổng đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn là bà Đỗ Thị Diễm H vắng mặt, nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt là thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, riêng bị đơn là ông Nguyễn Phước T vắng mặt không có lý do là không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Diễm H, về việc yêu cầu xin ly hôn với ông Nguyễn Phước T và yêu cầu được nuôi dưỡng

con chung là cháu Nguyễn Thảo T1, sinh ngày 02/6/20xx đến tuổi trưởng thành (18 tuổi) và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi các con. Nhận thấy, các yêu cầu nêu trên của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, về tài sản chung và nợ chung bà H tự trình bày không có, nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn Nguyễn Phước T, sinh ngày 20/11/2003 có địa chỉ tại ấp C, xã H, thành phố Cần Thơ. Nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Cần Thơ theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng bị đơn Nguyễn Phước T vẫn vắng mặt không rõ lý do, riêng nguyên đơn Đỗ Thị Diễm H vắng mặt, nhưng bà H có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn H và bị đơn Thăng theo quy định tại Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc, được Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 23/5/2024, nên quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông T là hợp pháp. Khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “*Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn*”. Như vậy, bà H có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà H, Hội đồng xét xử nhận thấy, sau khi kết hôn, bà H và ông T cũng có thời gian dài chung sống hạnh phúc bên nhau từ năm 2023 đến đầu năm 2025 và từ đó đến nay mâu thuẫn giữa ông bà đã trầm trọng không thể hàn gắn được và đã sống ly thân từ đó cho đến nay, trong quá trình giải quyết vụ án bà H kiên quyết ly hôn với ông T. Như vậy, bà H và ông T đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ chồng, đó là không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không sống chung với nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân cũng không đạt được. Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: “*Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ,*

chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của bà H là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà H ly hôn với ông T.

[5] Về con chung: Bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Thảo T1, sinh ngày 02/6/20xx đến tuổi trưởng thành (18 tuổi) và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử thấy, Khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: “Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”.

Xét thấy, đến ngày xét xử sơ thẩm cháu T1 mới hơn 02 tuổi cần phải có sự trông nom, chăm sóc của cha mẹ. Trên thực tế cháu T1 đã và đang sống chung với mẹ cuộc sống của cháu đang ổn định và được đảm bảo về mọi mặt, mặt khác cháu T1 chưa đủ 36 tháng tuổi và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn T cũng không có ý kiến đối với việc bà H yêu cầu được nuôi con chung là cháu T1. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H, giao cháu T1 cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con*”. Đáng lẽ ra, ông T là người không trực tiếp nuôi cháu T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T1, nhưng bà H không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi cháu T1. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Ngoài ra, Khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 còn quy định: “*Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở*”. Như vậy, ông T là người không trực tiếp nuôi con nên có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[8] Về tài sản chung và nợ chung: Bà H tự khai không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[9] Từ những phân tích trên, đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Diễm H và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 – Cần Thơ.

[10] Về án phí sơ thẩm: Bà H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Đ a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Khoản 3 Điều 235 và Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, Khoản

1 Điều 51, Khoản 2 Điều 81, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Diễm H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Đỗ Thị Diễm H và ông Nguyễn Phước T.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung tên Nguyễn Thảo T1 (nữ, sinh ngày 02/6/20xx), hiện đang sống chung với bà H cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi.

2.1. Về cấp dưỡng nuôi con: Do các đương sự không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề này ra để xem xét.

2.2. Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con chung mà không ai được cản trở ông T thực hiện quyền này, theo quy định tại Khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà H tự khai không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà H phải chịu là 300.000 đồng án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001423 ngày 29/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 6). Bà H đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND Tp Cần Thơ;
- VKSND Khu vực 6 – Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Phòng THA dân sự Khu vực 6;
- UBND xã xx, Tp Cần Thơ;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Kim Huệ